

PTN/Số: HA.25.03312

PYC.250530.10

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**

2. Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ**

01 Lê Hồng Phong, Phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ

3. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.03312	Nước thải 1 (Nước thải sinh hoạt)	10°5'57" 105°43'10"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 8880 – 2011	Trong ít cặn

4. Ngày lấy mẫu: 30/05/2025

Thời gian thử nghiệm: 31/05/2025 - 11/06/2025

5. Ngày trả kết quả: 11/06/2025

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12
2	TDS ^(*)	mg/L	HD – TDS	0 – 1.999 mg/L
3	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
4	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	0,02 mg/L
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E: 2023	0,02 mg/L
7	Phosphate (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2023	0,03 mg/L
8	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	0,015 mg/L
9	Dầu mỡ động thực vật ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L
10	Chất hoạt động bề mặt ^(*)	mg/L	SMEWW 5540.B&C:2023	0,04 mg/L
11	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100mL

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 14:2008/ BTNMT Cột A k=1,2
			HA.25.03312	
1.	pH ^(*) _(a)	--	8,7	5 – 9
2.	TDS ^(*)	mg/L	306	600
3.	TSS ^(*) _(a)	mg/L	<15	60
4.	BOD ₅ ^(*) _(a)	mg/L	KPH	36
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	KPH	6
6.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	mg/L	KPH	36
7.	Phosphate (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(*) _(a)	mg/L	KPH	7,2
8.	Sulfua (S ²⁻) ^(*) _(a)	mg/L	KPH	1,2
9.	Dầu mỡ động thực vật ^(*) _(a)	mg/L	KPH	12
10.	Chất hoạt động bề mặt ^(*)	mg/L	KPH	6
11.	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	460	3000

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

Phòng Thử Nghiệm

ThS. Tạ Duy Phương
Giám Đốc Kỹ Thuật


Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.03313

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 06 năm 2025

PYC.250530.10

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
- Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ**
01 Lê Hồng Phong, Phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ
- Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.03313	Nước thải 2 (Nước thải sau bồn trung hòa)	10°5'57" 105°46'8"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 8880 – 2011	Ngà nhiều cần

4. Ngày lấy mẫu: 30/05/2025

Thời gian thử nghiệm: 31/05/2025 - 11/06/2025

5. Ngày trả kết quả: 11/06/2025

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Nhiệt độ ^(*)	°C	SMEWW 2550B:2023	4 – 50°C
2	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12
3	Độ màu ^(*) (a)	Pt – Co	TCVN 6185C:2015	5,0 Pt – Co
4	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
5	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
6	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	0,02 mg/L
8	Clo dư ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	0,02 mg/L
9	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,1 mg/L
10	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	0,015 mg/L
11	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
12	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,03 mg/L
13	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L
14	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100mL

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A kq=1,2; kf=1
			HA.25.03313	
1.	Nhiệt độ ^(*)	°C	26,5	40
2.	pH ^(*) (a)	--	7,3	6 – 9
3.	Độ màu ^(*) (a)	Pt – Co	18	50
4.	TSS ^(*) (a)	mg/L	25	60
5.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	10	36
6.	COD ^(*) (a)	mg/L	25	90
7.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	KPH	6
8.	Clo dư ^(*) (a)	mg/L	KPH	1,2
9.	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	6
10.	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,24
11.	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	KPH	24
12.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	KPH	4,8
13.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	<4,5	6
14.	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	KPH	3000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm

ThS. Tạ Duy Phụng
Giám Đốc Kỹ Thuật


Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.03314
PYC.250530.10

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
2. Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ**
01 Lê Hồng Phong, Phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ
3. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.03314	Nước mưa nhiễm dầu 1 (Tại hố phân số 1)	10°6'0" 105°43'7"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngà

4. Ngày lấy mẫu: 30/05/2025 Thời gian thử nghiệm: 31/05/2025 - 11/06/2025
5. Ngày trả kết quả: 11/06/2025
6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A kq=1,2; kf=1
			HA.25.03314	
1.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	KPH	6

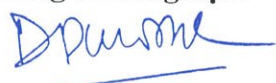
Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

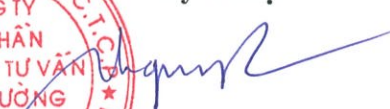
Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phụng



Giám Đốc Kỹ Thuật



Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.03315

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 06 năm 2025

PYC.250530.10

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
- Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ**
01 Lê Hồng Phong, Phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ
- Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.03315	Nước mưa nhiễm dầu 2 (Tại hố phân số 2)	10°6'0" 105°43'7"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngà

4. Ngày lấy mẫu: 30/05/2025

Thời gian thử nghiệm: 31/05/2025 - 11/06/2025

5. Ngày trả kết quả: 11/06/2025

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A kq=1,2; kf=1
			HA.25.03315	
1.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	KPH	6

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm

ThS. Tạ Duy Phụng
Giám Đốc Kỹ Thuật



1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.03316
PYC.250530.10

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
2. Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ**
01 Lê Hồng Phong, Phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ
3. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.03316	Nước mưa nhiễm dầu 3 (Tại hố phân số 3)	10°6'0" 105°43'7"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngà

4. Ngày lấy mẫu: 30/05/2025 Thời gian thử nghiệm: 31/05/2025 - 11/06/2025
5. Ngày trả kết quả: 11/06/2025
6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A kq=1,2; kf=1
			HA.25.03316	
1.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	KPH	6

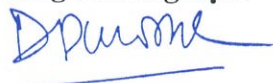
Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

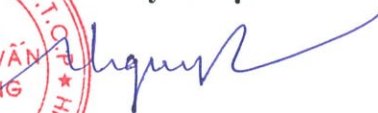
Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phụng



Giám Đốc Kỹ Thuật



Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.03317

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 06 năm 2025

PYC.250530.10

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
- Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ**
01 Lê Hồng Phong, Phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ
- Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.03317	Nước mưa nhiễm dầu 4 (Tại hố phân số 4)	10°6'2" 105°43'6"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngà

4. Ngày lấy mẫu: 30/05/2025

Thời gian thử nghiệm: 31/05/2025 - 11/06/2025

5. Ngày trả kết quả: 11/06/2025

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A kq=1,2; kf=1
			HA.25.03317	
1.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	KPH	6

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm

ThS. Tạ Duy Phụng
Giám Đốc Kỹ Thuật



1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.03318

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 06 năm 2025

PYC.250530.10

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
- Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ**
01 Lê Hồng Phong, Phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ
- Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.03318	Nước mưa nhiễm dầu 5 (Tại hố phân số 5)	10°6'2" 105°43'6"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngà

4. Ngày lấy mẫu: 30/05/2025

Thời gian thử nghiệm: 31/05/2025 - 11/06/2025

5. Ngày trả kết quả: 11/06/2025

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A kq=1,2; kf=1
			HA.25.03318	
1.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	KPH	6

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm

ThS. Tạ Duy Phụng
Giám Đốc Kỹ Thuật


Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.03319
 PYC.250530.10

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
- Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ**
 01 Lê Hồng Phong, Phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ
- Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.03319	Nước mưa nhiễm dầu 6 (Tại hố phân số 6)	10°6'2" 105°43'6"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngà

- Ngày lấy mẫu: 30/05/2025 Thời gian thử nghiệm: 31/05/2025 - 11/06/2025
- Ngày trả kết quả: 11/06/2025
- Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L

- Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A kq=1,2; kf=1
			HA.25.03319	
1.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	KPH	6

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

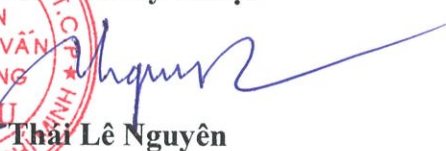
Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phụng



Giám Đốc Kỹ Thuật



Thái Lê Nguyên

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.03320

PYC.250530.10

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
- Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ**
01 Lê Hồng Phong, Phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ
- Loại mẫu: Nước mặt

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.03320	Nước mặt 1 (Trên sông Trà Nóc cách điểm xả 200m về phía hạ lưu (chợ Trà Nóc))	10°8'24" 105°40'17"	TCVN 6663 – 4:2020, TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 6663 – 6:2018, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 8880 – 2011	Trong ít cần

4. Ngày lấy mẫu: 30/05/2025

Thời gian thử nghiệm: 31/05/2025 - 18/06/2025

5. Ngày trả kết quả: 18/06/2025

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12
2	DO ^(*)	mg/L	TCVN 7325:2016	0 – 16 mg/L
3	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	1,5 mg/L
4	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
5	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	0,02 mg/L
7	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6178:1996	0,008 mg/L
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,02 mg/L
9	Phosphate (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2023	0,03 mg/L
10	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,002 mg/L
11	Clorua (Cl ⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6194:1996	1,7 mg/L
12	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500- F ⁻ .B&D:2023	0,1 mg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
13	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
14	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
15	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
16	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
17	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,01 mg/L
18	Chì (Pb) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0014 mg/L
19	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0001 mg/L
20	Asen (As) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	0,0008 mg/L
21	Thủy ngân (Hg) ^(**)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	0,0003 mg/L
22	Tổng Crom ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L
23	Crom (VI) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,002 mg/L
24	Tổng dầu mỡ ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B:2023	1,5 mg/L
25	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100mL

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08:2023/BTNMT	
			HA.25.03320	Bảng 1	Bảng 2 Mức A
1.	pH ^(*) (a)	--	7,3	--	6,5 - 8,5
2.	DO ^(*)	mg/L	5,2	--	≥ 6,0
3.	TSS ^(*) (a)	mg/L	14	--	≤ 25
4.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	KPH	--	≤ 4
5.	COD ^(*) (a)	mg/L	KPH	--	≤ 10
6.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	KPH	0,3	--
7.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,05	--
8.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*) (a)	mg/L	0,78	--	--
9.	Phosphate (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(*) (a)	mg/L	0,12	--	--
10.	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,01	--
11.	Clorua (Cl ⁻) ^(*) (a)	mg/L	45,1	250	--
12.	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	<0,3	1	--
13.	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	0,23	0,5	--
14.	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	<0,06	0,1	--
15.	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,1	--

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08:2023/BTNMT	
			HA.25.03320	Bảng 1	Bảng 2 Mức A
16.	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,5	--
17.	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,1	--
18.	Chì (Pb) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,02	--
19.	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,005	--
20.	Asen (As) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,01	--
21.	Thủy ngân (Hg) ^(**)	mg/L	KPH	0,001	--
22.	Tổng Crom ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,05	--
23.	Crom (VI) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,01	--
24.	Tổng dầu mỡ ^(*) (a)	mg/L	KPH	5,0	--
25.	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	240	--	≤ 1.000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ Vimcerts 330

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phương



Giám Đốc Kỹ Thuật



Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.03321

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 06 năm 2025

PYC.250530.10

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
- Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ**
01 Lê Hồng Phong, Phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ
- Loại mẫu: Nước mặt

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.03321	Nước mặt 2 (Trên sông Hậu: Cách điểm xả 200m về phía hạ lưu (qua kho xăng dầu quân đội))	10°8'9" 105°40'40"	TCVN 6663 – 4:2020, TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 6663 – 6:2018, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 8880 – 2011	Trong ít cần

4. Ngày lấy mẫu: 30/05/2025

Thời gian thử nghiệm: 31/05/2025 - 18/06/2025

5. Ngày trả kết quả: 18/06/2025

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12
2	DO ^(*)	mg/L	TCVN 7325:2016	0 – 16 mg/L
3	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	1,5 mg/L
4	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
5	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	0,02 mg/L
7	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6178:1996	0,008 mg/L
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,02 mg/L
9	Phosphate (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2023	0,03 mg/L
10	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,002 mg/L
11	Clorua (Cl ⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6194:1996	1,7 mg/L
12	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500- F.B&D:2023	0,1 mg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
13	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
14	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
15	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
16	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
17	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,01 mg/L
18	Chì (Pb) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0014 mg/L
19	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0001 mg/L
20	Asen (As) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	0,0008 mg/L
21	Thủy ngân (Hg) ^(**)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	0,0003 mg/L
22	Tổng Crom ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L
23	Crom (VI) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,002 mg/L
24	Tổng dầu mỡ ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B:2023	1,5 mg/L
25	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100mL

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08:2023/BTNMT	
			HA.25.03321	Bảng 1	Bảng 2 Mức A
1.	pH ^(*) (a)	--	7,2	--	6,5 - 8,5
2.	DO ^(*)	mg/L	5,4	--	≥ 6,0
3.	TSS ^(*) (a)	mg/L	13	--	≤ 25
4.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	KPH	--	≤ 4
5.	COD ^(*) (a)	mg/L	KPH	--	≤ 10
6.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	KPH	0,3	--
7.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,05	--
8.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*) (a)	mg/L	0,79	--	--
9.	Phosphate (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(*) (a)	mg/L	0,13	--	--
10.	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,01	--
11.	Clorua (Cl ⁻) ^(*) (a)	mg/L	45,2	250	--
12.	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	0,32	1	--
13.	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	0,22	0,5	--
14.	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	<0,06	0,1	--
15.	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	<0,09	0,1	--

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày tra kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08:2023/BTNMT	
			HA.25.03321	Bảng 1	Bảng 2 Mức A
16.	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	0,11	0,5	--
17.	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,1	--
18.	Chì (Pb) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,02	--
19.	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	mg/L	0,00036	0,005	--
20.	Asen (As) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,01	--
21.	Thủy ngân (Hg) ^(**)	mg/L	KPH	0,001	--
22.	Tổng Crom ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,05	--
23.	Crom (VI) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,01	--
24.	Tổng dầu mỡ ^(*) (a)	mg/L	KPH	5,0	--
25.	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	20	--	≤ 1.000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ Vimcerts 330

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phương



Giám Đốc Kỹ Thuật



Thái Lê Nguyên



1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu